PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

*

- Người mua hàng: NGUYỄN THU THÙY
- Chức vụ: cô nuôi

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Cá trắm cỏ	Kg	8.00			4.50	3.50	75,000	337,500	262,500	600,000
2	Thịt lơn mỡ	Kg	5.80			2.80	3.00	120,000	336,000	360,000	696,000
3	Sữa chua	Kg	16.00			9.50	6.50	55,000	522,500	357,500	880,000
4	Quả dứa	Kg	1.00			0.70	0.30	20,000	14,000	6,000	20,000
5	Gừng tươi	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
6	Rau răm	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
7	Khế	Kg	1.00			0.70	0.30	20,000	14,000	6,000	20,000
8	Cải xanh	Kg	3.50			2.50	1.00	30,000	75,000	30,000	105,000
9	Mướp	Kg	2.50			1.50	1.00	30,000	45,000	30,000	75,000
10	Cà chua	Kg	1.50			1.00	0.50	30,000	30,000	15,000	45,000
11	Thìa là	Kg	0.10			0.05	0.05	50,000	2,500	2,500	5,000
12	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
13	Củ xả	Kg	0.20			0.10	0.10	20,000	2,000	2,000	4,000
14	Sữa bò tươi	Kg	3.00			2.00	1.00	40,000	80,000	40,000	120,000
15	Cốt dừa	Kg	1.00			0.60	0.40	70,000	42,000	28,000	70,000
16	Sữa đặc có đường	Kg	1.50			1.00	0.50	56,000	56,000	28,000	84,000
17	Gạo nếp cái	Kg	0.60				0.60	27,000		16,200	16,200
18	Gạo tẻ máy	Kg	11.90			7.90	4.00	20,000	158,000	80,000	238,000
19	Gạo nếp cẩm	Kg	2.50			1.60	0.90	40,000	64,000	36,000	100,000
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.25	0.35	65,000	16,250	22,750	39,000
21	Muối	Kg	0.10			0.06	0.04	12,000	720	480	1,200
22	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
	Cộng								1,814,720	1,336,180	
	Tổng cộng								3,150,900		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 13 tháng 08 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 157 - 3 tuổi: 50 - Cháo: 22
Trong đó: + Mẫu giáo: 89 - 4 tuổi: 39 + Nhà trẻ: 68 - Cơm nát: 24
- 5 tuổi: - Cơm thường: 22

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Cá trắm cỏ	4.50	3.50	2.93	2.28	497.3	386.8			76.1	59.2					2,661.8	2,070.3
2	Thịt lơn mỡ	2.80	3.00	2.74	2.94	397.9	426.3			1,023.5	1,096.6					10,811.4	11,583.6
3	Sữa chua	9.50	6.50	9.50	6.50	313.5	214.5			351.5	240.5			342.0	234.0	5,795.0	3,965.0
4	Quả dứa	0.70	0.30	0.70	0.30			3.5	1.5			0.7	0.3			350.0	150.0
5	Gừng tươi	0.05	0.05	0.05	0.05			0.2	0.2			0.4	0.4	2.6	2.6	14.5	14.5
6	Rau răm	0.05	0.05	0.04	0.04			1.8	1.8					1.1	1.1	11.3	11.3
7	Khế	0.70	0.30	0.61	0.26			3.7	1.6			1.8	0.8	17.1	7.3	97.4	41.8
8	Cải xanh	2.50	1.00	1.90	0.76			32.3	12.9			3.8	1.5	36.1	14.4	304.0	121.6
9	Mướp	1.50	1.00	1.22	0.81			11.0	7.3			2.4	1.6	34.1	22.7	207.1	138.0
10	Cà chua	1.00	0.50	0.95	0.48			5.7	2.9			1.9	1.0	38.0	19.0	190.0	95.0
11	Thìa là	0.05	0.05	0.04	0.04			1.0	1.0			0.4	0.4	0.7	0.7	10.5	10.5
12	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
13	Củ xả	0.10	0.10	0.08	0.08			4.8	4.8			4.0	4.0	18.4	18.4	36.0	36.0
14	Sữa bò tươi	2.00	1.00	2.00	1.00	78.0	39.0			88.0	44.0			96.0	48.0	1,480.0	740.0
15	Cốt dừa	0.60	0.40	0.48	0.32			23.0	15.4			172.8	115.2	29.8	19.8	1,766.4	1,177.6
16	Sữa đặc có đường	1.00	0.50	1.00	0.50	81.0	40.5			88.0	44.0			560.0	280.0	3,360.0	1,680.0
17	Gạo nếp cái		0.60		0.60				51.6				9.0		447.0		2,064.0
18	Gạo tẻ máy	7.90	4.00	7.90	4.00			624.1	316.0			79.0	40.0	5,996.1	3,036.0	27,176.0	13,760.0
19	Gạo nếp cẩm	1.60	0.90	0.80	0.45	103.2	58.1			22.4	12.6					616.0	346.5
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.25	0.35	0.25	0.35							249.3	349.0			2,242.5	3,139.5
21	Muối	0.06	0.04	0.06	0.04												
22	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
23	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
	Cộng					1,481.3	1,169.6	733.3	424.9	1,649.5	1,496.9	516.8	523.4	7,175.1	4,154.3	57,275.5	41,210.9
	Bình quân thực tế /1 trẻ					16.6	17.2	8.2	6.2	18.5	22.0	5.8	7.7	80.6	61.1	643.5	606.0
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 3,140,000 đ
- Hôm trước mang sang: 7,500 đ
- Đã chi: 3,150,900 đ
- Thừa:
- Thiếu: 10,900 đ
- Luỹ kế: -3,400

Thực đơn

*Bữa sáng MG - -Cá sốt thịt cà chua
- Canh thịt rau cải mướp
- Sữa chua nếp cẩm
*Bữa chiều NT - Cháo thịt rau cải
***Ăn giữa giờ**: - Sữa chua